

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6471** /QĐ-UBND

Định Hoá, ngày **30** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai kế hoạch vốn đầu tư nhà nước giao
và phân bổ vốn đầu tư năm 2020, huyện Định Hóa - Đợt 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 5909/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư NSTW, NSDP thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020, huyện Định Hóa (Đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 6108/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND huyện về việc giao chi tiết các nguồn vốn ngân sách huyện năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 6109/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư NSTW, NSDP thực hiện CT MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020, huyện Định Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Định Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kế hoạch kế hoạch vốn đầu tư nhà nước giao và phân bổ vốn đầu tư năm 2020 huyện Định Hóa - Đợt 7, như sau: (Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Signature]

Hoàng Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH HÓA**

Biểu mẫu số 01/CKTC-ĐTXD

**CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC GIAO
VÀ PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 HUYỆN ĐỊNH HÓA - ĐỢT 7**

(Kèm theo Quyết định số **6471** /QĐ-UBND ngày **30** / **11** /2020 của UBND huyện Định Hóa)

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng số	84.452,2	84.452,2	
	Trong đó:			
	Vốn trong nước	84.452,2	84.452,2	
	Vốn ngoài nước			
I	Vốn thiết kế quy hoạch			
II	Vốn chuẩn bị dự án			
III	Vốn thực hiện dự án	84.452,2	84.452,2	
A	Dự án nhóm A			
B	Dự án nhóm B			
C	Dự án nhóm C	84.452,2	84.452,2	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.210,9	11.210,9	
1	Cầu xóm Nà Chú, xã Linh Thông	111,4	111,4	
2	Kênh mương Làng Nập nhánh 1+2+3, xã Bình Thành	22,7	22,7	
3	Đường Đồng Vinh 4 - Duyên Phú, xã Diềm Mắc	123,7	123,7	
4	Đường GTNT Đoàn Kết - Thắm Rộc (Giai đoạn 2), xã Bình Yên	202,2	202,2	
5	Đường GTNT Nà Mùi - Phú Ninh 4, xã Phú Đình	228,5	228,5	
6	Đường vào nghĩa trang xóm Thắm Tang - Hoà Bình xã Trung Lương	128,5	128,5	
7	Đường GTNT Hồng Tiến - Quang Trung, xã Trung Lương	170,2	170,2	
9	Đường GTNT Văn Lương 2 - Lương Trung, xã Trung Lương	465,4	465,4	
10	Kênh mương nội đồng xóm Bản Chia xã Trung Hội	63,4	63,4	
11	Cổng, sân bê tông, nhà để xe trường tiểu học Phúc Chu	4,7	4,7	
12	Đường giao thông nông thôn xóm Làng Hoàn	37,7	37,7	
13	Đường liên thôn Bản Mới - Bản Kết (GD II) xã Kim Phụng	193,3	193,3	
14	Đường nội đồng Đồng Nà Pén, xóm 2 Kim Tân, xã Kim Sơn	218,5	218,5	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
15	Cầu Văn Phú, xã Sơn Phú	93,4	93,4	
16	Hàng rào, sân bê tông Trường Mầm non Bình Thành- Khu Trung tâm	61,3	61,3	
17	Đường GTNT Thôn 10 - Thôn 5, xã Phú Tiến	214,5	214,5	
18	Kênh mương xóm Nà Áng, xã Quy Kỳ	48,2	48,2	
20	Đường GTNT Nà To - Nà Dọ, xã Định Biên	42,0	42,0	
21	Đường GTNT Pác Máng - Đồng Rằm, xã Định Biên	46,0	46,0	
22	Đường liên xóm Cút - xóm Coóc (Giai đoạn 2), xã Tân Dương	48,7	48,7	
23	Kênh Đồng Khán xóm Nà My, xã Linh Thông	120,0	120,0	
24	Đường nội đồng Gốc Kéo, xóm A Nhi 2, xã Bảo Linh	87,0	87,0	
25	Đường nội đồng Khau Cuối - Thảm Lúa xóm Bảo Biên 1, xã Bảo Linh	87,0	87,0	
26	Kênh mương xóm Làng Đàm, xã Bình Thành	84,0	84,0	
27	Kênh mương xóm Làng Luông, xã Bình Thành	17,0	17,0	
28	Đường Đồng Khiếu - Đồng Tốc - Đồng Đình, xã Tân Thịnh	251,4	251,4	
29	Kênh mương nội đồng xóm Đồng Vinh 1 - Đồng Vinh 2, xã Diềm Mắc	116,4	116,4	
30	Kênh mương xóm Bản Noóng (Giai đoạn 2), xã Quy Kỳ	35,8	35,8	
31	Đường GTNT xóm Thảm Chè (Giai đoạn 2), xã Bộc Nhiều	65,0	65,0	
32	Đường liên thôn Bản Tổng - Bản Cẩu (Giai đoạn 2) xã Lam Vỹ	82,0	82,0	
33	Tường rào, sân bê tông của nhà văn hóa - thể thao xã Sơn Phú	86,6	86,6	
34	Trạm bơm thủy lợi thôn 4, xã Phú Tiến	86,0	86,0	
36	Nhà văn hóa xóm Thanh Phong (xóm Nạ Chía cũ), xã Thanh Định	750,0	750,0	
37	Đường GTNT Đồng Kệu - Đồng Giảng	750,0	750,0	
38	Đường nội đồng Làng Bèn (Thâm Bầy), xã Đồng Thịnh	200,0	200,0	
39	Sửa chữa, nâng cấp NVH Làng Búc (xóm Búc 2 cũ), xã Đồng Thịnh	200,0	200,0	
40	Kênh mương nội đồng Làng Bằng, xã Đồng Thịnh	200,0	200,0	
41	Đường nội đồng Làng Bằng (Co Quân), xã Đồng	200,0	200,0	
42	Kè chống sạt lở đường nội đồng Hợp Thành - Nạ Lai, xã Phụng Tiến	800,0	800,0	
43	Kênh mương nội đồng xóm Nà Khao, xã Trung Hội	800,0	800,0	
44	Đường liên xóm Kim Tiến 3 - xóm Nam Cơ, xã Kim Phượng	1.300,0	1.300,0	
45	Cầu Nà Quỳnh, xóm Độc Lập, xã Phúc Chu	1.200,0	1.200,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
46	Đường nội đồng thôn Thanh Cường, xã Bảo Cường	200,0	200,0	
47	Kênh mương Nạ Goải, thôn Rèo Cái, xã Bình Yên	968,4	968,4	
II	Ngân sách huyện	4.172,3	4.172,3	
1	Cải tạo, sửa chữa Đường tránh lũ qua hồ Bảo Linh xã Bảo Linh	286,4	286,4	
2	Cải tạo, nâng cấp sân, nhà xe trụ sở UBND xã Bảo Cường	91,2	91,2	
3	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường và tường rào UBND xã Linh Thông	29,5	29,5	
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Bản Piềng xã Thanh	211,0	211,0	
5	Cải tạo, sửa chữa kênh sau hồ Bảo Linh tại xã Trung	6,9	6,9	
6	Sửa chữa, nâng cấp trần Phú Ninh 2 xã Phú Đình	171,1	171,1	
7	Kè bảo vệ Trạm bơm điện xóm Đèo Tọt 1, xã Đồng Thịnh	48,4	48,4	
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục phụ trợ cơ quan Huyện ủy	218,0	218,0	
9	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	272,4	272,4	
10	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục phụ trợ cơ quan Huyện ủy	600,0	600,0	
11	Sửa chữa và lắp đặt bổ sung hệ thống khung hoa văn led trang trí trên địa bàn thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	500,0	500,0	
12	Cải tạo, nâng cấp đường ống dẫn nước sau hồ Cắm Húc, xã Phú Tiến	138,0	138,0	
13	Sửa chữa trường THCS Lam Vỹ	26,9	26,9	
14	Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm non Lam Vỹ	11,5	11,5	
15	Sửa chữa trường THCS Quy Kỳ	44,5	44,5	
16	Sửa chữa trường Tiểu học Tân Dương	20,6	20,6	
17	Sửa chữa trường tiểu học Đồng Thịnh	48,5	48,5	
18	Cải tạo nâng cấp công nhận chuẩn trường MN Bảo Cường, huyện Định Hóa	15,3	15,3	
19	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Tân Dương, huyện Định Hóa.	32,7	32,7	
20	Nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ Trường MN Tân Dương	104,0	104,0	
21	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Tân Thịnh	23,2	23,2	
22	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Kim Sơn	126,8	126,8	
23	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Đồng Thịnh	33,0	33,0	
24	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	182,1	182,1	
25	Sửa chữa, nâng cấp công nhận lại Chuẩn mức độ I trường TH Bình Yên, huyện Định Hóa	14,3	14,3	
26	Sửa chữa trường THCS Phúc Chu	14,8	14,8	
27	Sửa chữa trường THCS Phụng Tiến	51,2	51,2	
28	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Kim Phụng - Hạng mục: Nhà lớp học (giai đoạn 2)	400,0	400,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
29	Nâng cấp Trường Mầm non Bảo Linh - Hạng mục: Nhà lớp học (Giai đoạn 2)	450,0	450,0	
III	Nguồn vốn CT MTQG XD NTM	69.069,0	69.069,0	
1	Xây mới Nhà văn hóa xã và các phòng chức năng xã Kim Phụng	165,4	165,4	
2	Xây mới chợ xã Thanh Định	143,3	143,3	
3	Đường giao thông Bộc Nhiêu - Sơn Phú huyện Định Hóa	213,7	213,7	
4	Cải tạo nền chợ Bình Yên	336,8	336,8	
5	Xây dựng chợ xã Phú Đình	36,3	36,3	
6	Đường giao thông Trung Lương - Bộc Nhiêu	1.388,2	1.388,2	
7	Đường giao thông Khuân Ca - An Thịnh	1.498,1	1.498,1	
8	Các hạng mục phụ trợ Trường THCS Phú Đình	1.595,1	1.595,1	
9	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường tiểu học Bình Yên	1.369,7	1.369,7	
10	Nhà 2 tầng 10 phòng trường THCS Sơn Phú	1.130,8	1.130,8	
11	Đường giao thông Chợ Nập - Bàn Là 1 xã Bình Thành	667,7	667,7	
12	Nhà văn hóa xã Phú Đình	319,5	319,5	
13	Sân nền sân văn hóa - thể thao xã Phú Đình (địa điểm mới)	106,9	106,9	
14	Cải tạo, nâng cấp sân văn hóa - thể thao xã Trung Lương	66,0	66,0	
15	Nhà văn hóa thể thao xã Sơn Phú	324,4	324,4	
16	Chợ nông thôn xã Sơn Phú	187,7	187,7	
17	Xây dựng nhà văn hóa và 04 phòng chức năng xã Phúc	42,5	42,5	
18	Cầu Bình Nguyên, xã Diêm Mặc và Cầu Thịnh Mỹ 3, xã Tân Thịnh	1.537,6	1.537,6	
19	Đường GTNT Đồng Kền GD II	28,6	28,6	
20	Đường GTNT Làng Giản GD II	11,3	11,3	
21	Đường GTNT Làng Cỏ GD II	11,9	11,9	
22	Kênh bê tông Nà Toán	10,0	10,0	
23	Đường GTNT Làng Quyền	7,5	7,5	
24	Đường GTNT Nà Làng GD V	32,4	32,4	
25	Đường GTNT Cốc Ngạn GD II	23,6	23,6	
26	Đường nội đồng xóm 3	14,2	14,2	
27	Kênh mương nội đồng xóm 1 (GD 3)	9,4	9,4	
28	Kênh mương nội đồng xóm 2 (GD 2)	11,6	11,6	
29	Kênh mương nội đồng xóm Trảng	4,8	4,8	
30	Kênh mương nội đồng xóm Chúng (GD 2)	7,3	7,3	
31	Đường GTNT xóm Tả	12,0	12,0	
32	Kênh mương nội đồng xóm 1 (Giai đoạn II)	8,1	8,1	
33	Kênh mương nội đồng xóm 3 - xóm 4 (Giai đoạn II)	16,0	16,0	
34	Kênh mương nội đồng xóm 7 (GD II)	8,2	8,2	
35	Kênh mương nội đồng xóm Kèn	5,1	5,1	
36	Kênh mương nội đồng xóm Nà Trạng	5,0	5,0	
37	Kênh mương nội đồng xóm Làng Bầy	7,2	7,2	
38	Kênh mương nội đồng xóm 5B (GDII)	7,0	7,0	
39	Kênh Nà Chát	0,5	0,5	
40	Đường GTNT Nà Chú (GD V), xã Linh Thông	16,1	16,1	
41	Đường GTNT Tân Vàng GD III	54,8	54,8	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
42	Đường GTNT Nà Lá GD II	67,3	67,3	
43	Đường GTNT Bản Vền GD II	10,6	10,6	
44	Đường GTNT Cốc Móc GD II	7,9	7,9	
45	Đường GTNT Nà My GD III	16,3	16,3	
46	Đường GTNT Tân Thái GD VII	38,4	38,4	
47	Đường GTNT Bản Noóng GD II	14,7	14,7	
48	Đường nội thôn Làng Pháng nhánh 3+4	10,3	10,3	
49	Đường nội đồng Vũ Hồng 1	21,7	21,7	
50	Đường nội thôn Hồng Thái 1	4,9	4,9	
51	Đường nội thôn Đồn	6,1	6,1	
52	Kênh mương thôn Đồng Thành	20,4	20,4	
53	Đường GTNT từ đường JICA đi Làng Luông	17,9	17,9	
54	Đường nội thôn Đồng Đình nhánh 1+2	8,1	8,1	
55	Đường nội thôn Bản Là 2 nhánh 1+2	7,8	7,8	
56	Đường nội thôn Làng Nập nhánh 1+2+3	10,5	10,5	
57	Đường nội thôn xóm Pa Goải nhánh 1+2+3	3,6	3,6	
58	Đường nội đồng xóm Phính	10,9	10,9	
59	Đường nội thôn xóm Đình	12,8	12,8	
60	Đường nội thôn xóm Mầu (GD 2)	17,5	17,5	
61	Đường nội đồng xóm Mầu nhánh II	4,6	4,6	
62	Đường nội thôn xóm Héo	9,4	9,4	
63	Đường GTNT Ru Nghệ - Khuôn Hác (GD 3)	7,3	7,3	
64	Đường nội đồng Đèo Tọt 1,2	8,2	8,2	
65	Đường nội đồng Khuân Ca	5,3	5,3	
66	Kênh mương nội đồng Làng Bền - Bò Kết	2,5	2,5	
67	Kênh mương nội đồng Ru Nghệ 2	11,5	11,5	
68	Đường nội thôn Minh Tiến	15,8	15,8	
69	Đường nội thôn Đồng Tâm	18,9	18,9	
70	Đường nội thôn Chú 4	4,4	4,4	
71	Đường Bản Quyên - Thảm Doọc 1 (GD 2)	38,2	38,2	
72	Đường GTNT xóm Bản Bắc 2	8,2	8,2	
73	Đường GTNT Bản Nhộm - Nạ Cọ - Thảm Doọc 1	16,5	16,5	
74	Đường GTNT Bản Bắc 3 - Bản Bắc 4	18,5	18,5	
75	Đường nội đồng xóm Song Thái 2	9,3	9,3	
76	Đường liên thôn Cẩm Xường - Cốc Lùng	7,1	7,1	
77	Kênh nội đồng Cống Đá (Làng Mạ)	20,9	20,9	
78	Kênh nội đồng Chia Vang (Bãi Hộ)	10,0	10,0	
79	Kênh nội đồng Nà Hẩu (Cẩm Xường)	8,0	8,0	
80	Đường GTTN xóm Quỳnh Hội	2,6	2,6	
81	Đường nội đồng xóm Quán Vuông 4 - Quán Vuông 2	3,6	3,6	
82	Đường nội đồng Bản Chặt	8,5	8,5	
83	Đường nội đồng xóm Bãi Đá	3,9	3,9	
84	Đường nội đồng xóm Làng Vây (GD 2)	9,7	9,7	
85	Kênh mương nội đồng xóm Quán Vuông 2	1,4	1,4	
86	Đường nội đồng xóm Hùng Lập (GD 2)	15,2	15,2	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
87	Đường GTNT Bản Piềng - Pải Trận	21,7	21,7	
88	Đường GTNT Bản Cái - Thanh Trung (GĐ 2)	13,7	13,7	
89	Đường GTNT Đồng Chua (GĐ 2)	39,6	39,6	
90	Đường nội đồng xóm Thâm Quần	10,9	10,9	
91	Đường nội thôn Pải Trận (GĐ 2)	5,0	5,0	
92	Đường nội thôn Khẩu Rị (GĐ 2)	8,7	8,7	
93	Kênh mương nội đồng xóm Nạ Mao (GĐ 2)	0,0	0,0	
94	Kênh mương nội đồng xóm Khẩu Rị (GĐ 2)	6,3	6,3	
95	Đường nội đồng xóm Bản Piềng (GĐ 2)	64,2	64,2	
96	Đường GTNT Khẩu Đưa - Đồng Tầm	12,3	12,3	
97	Đường GTNT Khuôn Tát	25,3	25,3	
98	Đường GTNT Đồng Chùng	30,8	30,8	
99	Đường nội đồng Khẩu Đưa	4,1	4,1	
100	Kênh mương Đồng Chấn	7,3	7,3	
101	Kênh mương Đồng Tầm	11,5	11,5	
102	Kênh mương Đồng Giảng	6,5	6,5	
103	Kênh mương Nạ Mùi	4,9	4,9	
104	Đường nội đồng Phú Ninh 2	10,1	10,1	
105	Đường nội đồng Duyên Phú 2 - Đồng Chấn	7,7	7,7	
106	Đường vào trường THCS Phú Đình	960,0	960,0	
107	Đường GTNT Lương Trung - Bẩy Bung	12,2	12,2	
108	Đường GTNT Hồng Tiến - Quang Trung	11,8	11,8	
109	Đường giao thông xóm Vũ Lương 3	1,4	1,4	
110	Đường giao thông xóm Lịch Đàm	2,8	2,8	
111	Đường GTNT Thâm Quần - Đồng Thịnh (GĐII)	2,4	2,4	
112	Đường GTNT xóm Hồng Lương (GĐ II)	2,6	2,6	
113	Đường nội đồng Hồng Hoàng	1,9	1,9	
114	Đường GTNT xóm Hồng Hoàng	3,7	3,7	
115	Kênh mương nội đồng bản Cạm Phước	3,2	3,2	
116	Kênh mương nội đồng Đồng Trại	9,8	9,8	
117	Đường nội đồng bản Cạm Phước	14,9	14,9	
118	Kênh mương nội đồng Bản Kết	17,6	17,6	
119	Đường GTNT xóm 7 Kim Tân GĐ 2	15,9	15,9	
120	Đường GTNT từ QL3C đi Kim Phụng	25,8	25,8	
121	Đường nội đồng xóm 1 Kim Tiên GĐ 2	6,4	6,4	
122	Đường nội đồng xóm 1 Kim Tân nhánh 1	9,1	9,1	
123	Đường liên thôn Nạ Riêng - Đá Bay (GĐ 2)	19,6	19,6	
124	Đường GTNT Thâm Vây - Nạ Mộc	8,5	8,5	
125	Đường nội thôn Thâm Khoa - Nạ Liên	16,6	16,6	
126	Đường GTNT Nà To - Nà Lăng xóm Nà To	19,7	19,7	
127	Kênh mương nội đồng Thâm Phe xóm Nà Dọ	6,9	6,9	
128	Đường GTNT Cầm Trà xóm Làng Quặng B (GĐ 2)	21,2	21,2	
129	Đường GTNT Làng Quặng B - Góc Sâu	7,1	7,1	
130	Đường GTNT Pác Máng	6,7	6,7	
131	Đường GTNT Góc Thông	13,5	13,5	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
132	Kênh mương nội đồng Đồng Trảng (GD 2) xóm Khau Lầu	13,7	13,7	
133	Kênh mương nội đồng Đồng Cửa, xóm Góc Thông	2,2	2,2	
134	Kênh mương nội đồng Đồng Toạng (GD 2) xóm Đồng	36,1	36,1	
135	Đường nội đồng Nà Khoa xóm Bảo Biên	15,2	15,2	
136	Đường GTNT Khuân Nhà (GD II)	38,0	38,0	
137	Đường GTNT Nà Áng	32,4	32,4	
138	Đường GTNT Khuân Cầm	11,0	11,0	
139	Đường nội đồng Tổng Cùm	9,7	9,7	
140	Đường nội đồng Nà Rọ	14,5	14,5	
141	Đường nội đồng Bản Pầu	11,7	11,7	
142	Đường nội đồng Bản Cọ	9,6	9,6	
143	Kênh mương nội đồng Nà Mạ, xóm Đồng Dọ	8,5	8,5	
144	Đường nội đồng Nà Trang xóm Làng Gày	3,2	3,2	
145	Kênh mương nội đồng Nà Guồng - Nà Giải xóm Làng Gày	4,8	4,8	
146	Kênh mương nội đồng xóm Đồng Kè	3,6	3,6	
147	Đường nội thôn xóm Đồng Kè	3,6	3,6	
148	Đường GTNT xóm Làng Lải (GD 2)	7,3	7,3	
149	Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ I (GD 2)	18,0	18,0	
150	Đường GTNT xóm Đồng Tốc (GD 2)	14,1	14,1	
151	Kênh mương xóm Làng Ngõa	26,9	26,9	
152	Kênh mương xóm Thịnh Mỹ 3	8,5	8,5	
153	Đường GTNT Thôn 7 - Khuổi Mỏ (GD 2)	40,0	40,0	
154	Đường GTNT Thôn 2 - Sân vận động	1,4	1,4	
155	Đường GTNT Thôn 4 - Nạ Cuối	20,4	20,4	
156	Đường GTNT Thôn 9 - Cỏ Pục	12,6	12,6	
157	Đường GTNT Thôn 8 - Suối Khéo	18,3	18,3	
158	Sân nền Nhà văn hóa - Thể thao xã Sơn Phú	800,0	800,0	
159	Cải tạo, nâng cấp sân văn hóa - thể thao xã Sơn Phú	26,8	26,8	
160	Sân nền Nhà văn hóa thể thao xã Sơn Phú	168,5	168,5	
161	Đường nội đồng Sơn Thắng 3	5,9	5,9	
162	Đường nội đồng Phú Hội 1	12,5	12,5	
163	Đường nội đồng Bản Thanh	8,3	8,3	
164	Đường nội đồng Phú Hội 2	4,0	4,0	
165	Đường GTNT Sơn Vinh 2 - Sơn Thắng 3 (GD 3)	20,4	20,4	
166	Đường nội đồng Hồng La 2	16,5	16,5	
167	Đường nội đồng Trường Sơn	6,1	6,1	
168	Đường nội đồng Bản Giáo 4	12,5	12,5	
169	Đường nội đồng Vũ Quý	6,2	6,2	
170	Đường nội đồng Lương Bình 2	10,2	10,2	
171	Nhà văn hóa - thể thao xã Bộc Nhiêu	3.420,0	3.420,0	
172	Nâng cấp chợ nông thôn xã Bộc Nhiêu	2.250,0	2.250,0	
173	Đường giao thông nông thôn Làng Mới, xã Phúc Chu đi xóm Làng Chùa, xã Bảo Cường	1.700,0	1.700,0	
174	Đường giao thông liên xóm Nà Kéo - Bản Pầu, xã Quy Kỳ	2.250,0	2.250,0	
175	Trường mầm non Quy Kỳ - Hạng mục: Nhà 2 tầng 8	450,0	450,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
176	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt cho khu tái định cư và vùng lân cận tại xã Linh Thông	1.440,0	1.440,0	
177	Đường liên thôn Đồng Kền - Nà Loong - Cốc Ngạn, xã Lam Vỹ	1.300,0	1.300,0	
178	Đường nội đồng Hợp Thành - Nạ Lai, xóm Pa Goải, xã Phụng Tiến	2.700,0	2.700,0	
179	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn - Kim Phụng	5.054,9	5.054,9	
180	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh ven hồ Đèo Phụng, xã Linh Thông	2.450,0	2.450,0	
181	Nâng cấp, cải tạo tràn Gốc Hồng, xã Quy Kỳ	2.450,0	2.450,0	
182	Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải tại xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	500,0	500,0	
183	Kè chống xói lở cánh đồng Đồng Xuân - Đồng Pải, xã Định Biên	1.736,1	1.736,1	
184	Đường vào nghĩa trang tập trung xóm Tân Vinh (Giai đoạn 2), xã Trung Lương	87,5	87,5	
185	Đường GTNT Khuẩn Hấu, xã Trung Lương	101,3	101,3	
186	Đường GTNT xóm Văn Lương 2, xã Trung Lương	96,9	96,9	
187	Đường GTNT xóm Văn Lương 1, xã Trung Lương	193,6	193,6	
188	Đường GTNT xóm Hồng Lương (GD 3), xã Trung Lương	38,4	38,4	
189	Đường GTNT xóm Bình Định 1 (GD 2), xã Trung Lương	11,6	11,6	
190	Đường GTNT xóm Nà Nạn (GD 2), xã Trung Lương	38,4	38,4	
191	Kênh mương thủy lợi xóm Hồng Hoàng, xã Trung Lương	30,9	30,9	
192	Kênh mương Đồng Đàm - Bản Mè, xã Trung Lương	6,4	6,4	
193	Đường nội đồng Hoàng Tiến, xã Trung Lương	72,0	72,0	
194	Đường GTNT xóm Quang Vinh, xã Trung Lương	28,5	28,5	
195	Các điểm thu gom rác thải xã Bộc Nhiêu	91,1	91,1	
196	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa xóm Hội Tiến, xã Bộc Nhiêu	50,0	50,0	
197	Đường nội thôn Hội Tiến, xã Bộc Nhiêu	121,6	121,6	
198	Đường nội thôn xóm Chú 1, xã Bộc Nhiêu	153,6	153,6	
199	Đường nội thôn xóm Bực 3, xã Bộc Nhiêu	32,0	32,0	
200	Đường nội thôn xóm Thẩm Chè, xã Bộc Nhiêu	29,3	29,3	
201	Đường nội thôn xóm Rịn 2, xã Bộc Nhiêu	86,4	86,4	
202	Đường nội thôn xóm Rịn 1, xã Bộc Nhiêu	38,4	38,4	
203	Đường nội thôn Minh Tiến (Giai đoạn 2), xã Bộc Nhiêu	76,8	76,8	
204	Đường nội thôn xóm Rịn 3, xã Bộc Nhiêu	140,8	140,8	
205	Đường nội đồng Tiếp Tế, xã Sơn Phú	83,6	83,6	
206	Đường nội đồng Trường Sơn, xã Sơn Phú	40,9	40,9	
207	Đường GTNT Trường Sơn, xã Sơn Phú	156,8	156,8	
208	Đường nội đồng Sơn Thắng 1, xã Sơn Phú	23,0	23,0	
209	Cải tạo, nâng cấp sân văn hóa - thể thao xã Sơn Phú (Giai đoạn 2)	900,0	900,0	
210	Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	265,1	265,1	
211	Đường GTNT Nà Mùi - Phú Ninh 4 (Giai đoạn 2), xã Phú Đình	362,1	362,1	
212	Đường nội đồng xóm Bản Piêng, xã Thanh Định	124,0	124,0	
213	Đường GTNT Khuẩn Nghè, xã Thanh Định	44,8	44,8	
214	Đường nội thôn Cỏ Bính (Giai đoạn 3), xã Thanh Định	71,0	71,0	
215	Kênh mương nội đồng xóm Bản Piêng (Giai đoạn 2), xã Thanh Định	25,6	25,6	
216	Kênh mương nội đồng xóm Khâu Rị (Giai đoạn 3), xã Thanh Định	53,0	53,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
217	Kênh mương Vai Cháu, xóm Nà Chèn, xã Thanh Định	93,0	93,0	
218	Đường nội đồng xóm Nguyên Bình, xã Thanh Định	41,0	41,0	
219	Đường nội đồng xóm Thanh Phong, xã Thanh Định	60,0	60,0	
220	Đường nội đồng xóm Trung Tâm, xã Thanh Định	125,0	125,0	
221	Đường nội đồng xóm Thanh Trung, xã Thanh Định	146,2	146,2	
222	Đường nội thôn Bản Cạm Phước, xã Kim Phụng	86,4	86,4	
223	Kênh mương Nà Dài, xã Kim Phụng	50,0	50,0	
224	Đường nội đồng Đồng Nà Pén xóm 2 Kim Tân (Giai đoạn 2), xã Kim Phụng	86,2	86,2	
225	Đường nội thôn xóm 7 Kim Tân (từ QL 3 lên NVH xóm), xã Kim Phụng	82,0	82,0	
226	Đường nội đồng Nà Tày, xóm 4 Kim Tiến, xã Kim	31,6	31,6	
227	Đường nội đồng xóm 5 Kim Tiến đi Nà Léch, xã Kim Phụng	54,0	54,0	
228	Đường GTNT xóm Hợp Thành nhánh 2, xã Phụng Tiến	47,7	47,7	
229	Đường nội thôn xóm Mấu nhánh 2, xã Phụng Tiến	137,2	137,2	
230	Đường nội thôn xóm Pa Chò, xã Phụng Tiến	64,0	64,0	
231	Đường nội thôn xóm Tổ, xã Phụng Tiến	71,2	71,2	
232	Đường nội thôn xóm Nạ Què, xã Phụng Tiến	132,8	132,8	
233	Kênh mương xóm Hợp Thành nhánh 3, xã Phụng Tiến	200,0	200,0	
234	Đường nội đồng Ru Nghệ, xã Đồng Thịnh	102,4	102,4	
235	Đường nội đồng Bò Kết (Giai đoạn 2), xã Đồng Thịnh	57,9	57,9	
236	Đường nội đồng Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh	53,3	53,3	
237	Kênh mương nội đồng Đồng Mòn, xã Đồng Thịnh	47,1	47,1	
238	Kênh mương nội đồng Búc 2, xã Đồng Thịnh	72,1	72,1	
239	Kênh mương nội đồng Đồng Phương, xã Đồng Thịnh	43,3	43,3	
240	Đường GTNT xóm Quán Vương 3, xã Trung Hội	186,1	186,1	
241	Đường nội đồng xóm Làng Vây (Giai đoạn 3), xã Trung	38,8	38,8	
242	Đường nội đồng Nạ Muồng - Nạ Guộc, xã Trung Hội	51,2	51,2	
243	Đường nội đồng Làng Hà - Bản Chặt, xã Trung Hội	32,0	32,0	
244	Đường nội đồng xóm Trung Kiên, xã Trung Hội	38,4	38,4	
245	Đường nội đồng Nà Mệ, xã Trung Hội	15,9	15,9	
246	Đường nội đồng xóm Làng Mố, xã Trung Hội	37,0	37,0	
247	Đường nội thôn Làng Gày xã Phúc Chu	37,8	37,8	
248	Kênh mương nội đồng Đồng Kè, Đồng Do (Giai đoạn 2) xã Phúc Chu	87,0	87,0	
249	Đường nội đồng Đồng Kè, Đồng Dọ, xã Phúc Chu	34,4	34,4	
250	Kênh Đồng Hoèn B - Làng Hoèn, xã Phúc Chu	22,0	22,0	
251	Kênh mương Nà Léch - Nà Tùng xóm Đồng Uẩn, xã Phúc Chu	23,9	23,9	
252	Đường nội thôn Làng Mới, xã Phúc Chu	10,5	10,5	
253	Đường nội đồng Đá Bay - Thẩm Rộc, xã Bình Yên	24,4	24,4	
254	Đường liên thôn Đá Bay - Nạ Hộ, xã Bình Yên	37,8	37,8	
255	Đường nội đồng Nạ Khô - Nạ Chia, thôn Thẩm Rộc, xã Bình Yên	76,8	76,8	
256	Đường GTNT Yên Thông - Nạ Pục, xã Bình Yên	44,8	44,8	
257	Đường nội đồng Thẩm Mản, thôn Đòn Thỏi, xã Bình Yên	15,4	15,4	
258	Đường liên thôn Nạ Tầm - Nạ Giêng, thôn Nạ Mộc, xã Bình Yên	224,0	224,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
259	Đường GTNT Thẩm Vây - Khang Hạ, xã Bình Yên	67,2	67,2	
260	Đường liên thôn Đoàn Kết - Thẩm Rộc, xã Bình Yên	89,6	89,6	
261	Đường nội đồng Nạ Goại - Rèo Cái, xã Bình Yên	12,8	12,8	
262	Đường nội thôn Yên Hòa 2, xã Bình Yên	33,7	33,7	
263	Kênh mương Nạ Tán - Nạ Muồng, thôn Thẩm Rộc, xã Bình Yên	64,0	64,0	
264	Đường GTNT Pác Máng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	61,6	61,6	
265	Đường giao thông Cỏ Lộc - Đồng Điều, xã Định Biên	87,0	87,0	
266	Đường nội đồng Đồng Trảng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	32,0	32,0	
267	Đường nội đồng Đồng Hấu, xã Định Biên	30,3	30,3	
268	Kênh mương nội đồng Pác Máng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	78,7	78,7	
269	Kênh mương nội đồng Đồng Trảng (Giai đoạn 3), xã Định Biên	69,9	69,9	
270	Kênh mương nội đồng Thâm Tảng, xã Định Biên	66,2	66,2	
271	Đường GTNT Nậm Bo - Đồng Điều, xã Định Biên	72,0	72,0	
272	Đường liên xóm 5B - xóm 6, xã Tân Dương	67,2	67,2	
273	Đường GTNT xóm 7, xã Tân Dương	65,5	65,5	
274	Đường GTNT xóm Nạ Trạng, xã Tân Dương	126,2	126,2	
275	Đường nội đồng xóm Nà Mạ, xã Tân Dương	144,4	144,4	
276	Kênh mương nội đồng xóm 1 (Giai đoạn 4), xã Tân Dương	70,9	70,9	
277	Kênh mương nội đồng xóm 2 (Giai đoạn 3), xã Tân Dương	55,8	55,8	
278	Kênh mương nội đồng xóm 6 (Giai đoạn 2), xã Tân Dương	96,6	96,6	
279	Đường GTNT xóm Bản Mản (Giai đoạn 2), xã Tân Thịnh	134,4	134,4	
280	Đường GTNT xóm Đồng Đình (Giai đoạn 2), xã Tân	44,8	44,8	
281	Kênh mương xóm Thịnh Mỹ I, xã Tân Thịnh	153,6	153,6	
282	Đường GTNT xóm Làng Ngõa, xã Tân Thịnh	187,3	187,3	
283	Đường GTNT xóm Khuổi Lừa, xã Tân Thịnh	203,6	203,6	
284	Đường GTNT Thán Mát - Thanh Bần (Giai đoạn 2) xã Bình Thành	206,0	206,0	
285	Đường nội thôn Na Rao nhánh 1+2, xã Bình Thành	101,5	101,5	
286	Đường nội thôn Đồng Đình nhánh 3+4, xã Bình Thành	38,4	38,4	
287	Đường nội thôn Làng Luông, xã Bình Thành	122,3	122,3	
288	Đường nội thôn Hồng Thái 1 nhánh 1+2, xã Bình Thành	66,7	66,7	
289	Đường nội thôn Đồng Danh nhánh 1+2, xã Bình Thành	34,5	34,5	
290	Đường nội thôn Đồng Vượng, xã Bình Thành	51,2	51,2	
291	Đường nội thôn Làng Đàm, xã Bình Thành	15,4	15,4	
292	Đường nội đồng Đồng Danh, xã Bình Thành	16,6	16,6	
293	Đường nội đồng thôn Phố, xã Bình Thành	59,3	59,3	
294	Đường nội đồng Đồn nhánh 1+2, xã Bình Thành	66,9	66,9	
295	Đường nội đồng thôn Vũ Hồng 2, xã Bình Thành	25,6	25,6	
296	Kênh mương thôn Bản Là 2, xã Bình Thành	55,6	55,6	
297	Kênh mương thôn Đồng Đình, xã Bình Thành	12,8	12,8	
298	Kênh mương thôn Cây Coóc, xã Bình Thành	70,4	70,4	
299	Kênh mương thôn Na Rao, xã Bình Thành	38,4	38,4	
300	Kênh mương thôn Phố, xã Bình Thành	49,1	49,1	
301	Đường nội đồng nhánh 2+3 xóm Bản Là, xã Bình Thành	48,3	48,3	
302	Đường GTNT Pác Cáp, xã Quy Kỳ	78,4	78,4	
303	Đường GTNT Đồng Hấu, xã Quy Kỳ	156,8	156,8	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
304	Đường GTNT Gốc Hồng (Giai đoạn 3), xã Quy Kỳ	120,6	120,6	
305	Đường GTNT Nà Kéo, xã Quy Kỳ	64,0	64,0	
306	Đường nội thôn Bản Noóng, xã Quy Kỳ	41,8	41,8	
307	Đường nội thôn Nà Mòn, xã Quy Kỳ	14,7	14,7	
308	Đường nội đồng Khuổi Tát, xã Quy Kỳ	70,0	70,0	
309	Đường nội thôn Đẳng Mò, xã Quy Kỳ	23,0	23,0	
310	Đường GTNT Khuân Nhà, xã Quy Kỳ	108,5	108,5	
311	Đường nội đồng xóm Bảo Hoa 2 (Giai đoạn 2), xã Bảo	55,2	55,2	
312	Đường GTNT xóm 10 - xóm 5 (Giai đoạn 2) xã Phú Tiến	240,0	240,0	
313	Đường GTNT xóm 6 - Na Chau, xã Phú Tiến	64,0	64,0	
314	Đường GTNT xóm 4 - Khau Măn, xã Phú Tiến	100,0	100,0	
315	Đường GTNT xóm 9 - Nhà văn hóa, xã Phú Tiến	25,6	25,6	
316	Đường GTNT xóm 7 - Khuổi Việu, xã Phú Tiến	67,2	67,2	
317	Đường GTNT xóm 8 - Bờ Hồ Cầm Húc, xã Phú Tiến	25,6	25,6	
318	Đường GTNT xóm 8 - Khuổi Chè, xã Phú Tiến	106,6	106,6	
319	Đường GTNT xóm 1 - Khuôn Lặng, xã Phú Tiến	122,3	122,3	
320	Đường GTNT xóm 6 - Na Sát, xã Phú Tiến	25,6	25,6	
321	Đường GTNT Bản Lại (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	64,0	64,0	
322	Đường GTNT Bản Chang (Giai đoạn 2), xã Linh Thông	28,6	28,6	
323	Đường GTNT Tân Trào (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	67,2	67,2	
324	Đường GTNT Nà Chú (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	134,4	134,4	
325	Đường nội đồng Bản Noóng, xã Linh Thông	51,2	51,2	
326	Đường GTNT Cốc Móc (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	38,4	38,4	
327	Đường GTNT Tân Vàng (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	143,5	143,5	
328	Đường GTNT Bản Vèn (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	144,4	144,4	
329	Kênh Nà Ty, xóm Nà Lá, xã Linh Thông	38,4	38,4	
330	Đường GTNT Nà Đin (Giai đoạn 4), xã Lam Vỹ	135,5	135,5	
331	Đường liên thôn Làng Quyền - Thâm Phục, xã Lam Vỹ	65,6	65,6	
332	Đường GTNT Nà Tác (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	59,9	59,9	
333	Đường GTNT Cốc Ngạn (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	61,8	61,8	
334	Đường GTNT Nà Tiếm (Giai đoạn 4), xã Lam Vỹ	134,4	134,4	
335	Đường nội đồng Làng Há, xã Lam Vỹ	89,6	89,6	
336	Kênh bê tông Nà Toán (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	64,0	64,0	
337	Kênh bê tông Đồng Kền (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	40,6	40,6	
338	Kênh bê tông Nà Tiếm, xã Lam Vỹ	76,8	76,8	
339	Đường nội đồng Làng Hồng, xã Lam Vỹ	32,0	32,0	
340	Đường GTNT Làng Giản (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	25,6	25,6	
341	Đường GTNT Nà Loong (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	46,0	46,0	
342	Đường nội đồng Khau Viêng, xã Lam Vỹ	12,5	12,5	
343	Đường GTNT Đồng Kền (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	71,4	71,4	
344	Đường GTNT Thâm Kết (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	27,5	27,5	
345	Đường liên thôn Bản Tổng - Bản Cẩu (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	126,0	126,0	
346	Đường Đồng Vinh 4 - Duyên Phú (Giai đoạn 2), xã Diêm Mặc	161,0	161,0	
347	Đường nội đồng xóm Thâm Doọc 1, xã Diêm Mặc	76,8	76,8	
348	Đường nội đồng xóm Bình Nguyên 1+2+3, xã Diêm Mặc	104,0	104,0	



		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
349	Đường nội đồng xóm Song Thái 3, xã Diềm Mắc	29,0	29,0	
350	Đường nội đồng xóm Nạ Cọ, xã Diềm Mắc	57,0	57,0	
351	Đường GTNT xóm Bản Bắc 3, xã Diềm Mắc	94,0	94,0	
352	Nâng cấp đường nội thôn xóm Đạo 1, xã Bộc Nhiêu	78,7	78,7	
353	Đường giao thông nông thôn xóm 7 - Kim Tân, xã Kim Sơn đi xã Kim Phụng	550,2	550,2	
354	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Trung Lương-Hạng mục: Nhà Hội trường	314,6	314,6	
355	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa - Hạng mục: Nhà Hội trường	977,0	977,0	
356	Nâng cấp các cầu tràn trên tuyến đường Quy Kỳ- Linh Thông - Lam Vỹ	1.007,7	1.007,7	
357	Đường liên xóm Thịnh Mỹ 1, Thịnh Mỹ 2, Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	500,0	500,0	
358	Đường tràn Đèo Tọt xã Đồng Thịnh	500,0	500,0	
359	Trường mầm non Quy Kỳ - Hạng mục: Nhà 2 tầng 8	1.000,0	1.000,0	
360	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Trạm Thủy luân đến trụ sở UBND xã Phụng Tiến	1.700,0	1.700,0	
361	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Quy Kỳ	4.521,8	4.521,8	
362	Kênh thoát nước thải thôn Khẩu Bảo (Giai đoạn 2), xã Bảo Cường	485,6	485,6	
363	Đường liên thôn Thâm Tý - Làng Chùa 1+2, xã Bảo	1.114,4	1.114,4	